



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	100		121,549,284,082	106,291,440,413
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	110		5,745,158,264	4,455,549,627
1. Tiền:	111	V.1	5,745,158,264	4,455,549,627
2. Các khoản tương đương tiền:	112		-	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	120	2	48,061,281,949	12,880,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		93,043,236,000	54,800,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(44,981,954,051)	(41,920,000,000)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130	3	64,758,957,228	84,755,837,466
1. Phải thu của khách hàng	131		12,298,848,067	14,296,090,285
2. Trả trước cho người bán	132		37,037,591,520	20,750,113,731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác:	135		15,422,517,641	49,709,633,450
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO :	140	4	77,252,736	106,619,587
1. Hàng tồn kho	141		77,252,736	106,619,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	150		2,906,633,905	4,093,433,733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		283,968,710	7,916,671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		781,335,011	917,360,319
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,841,330,184	3,168,156,743
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	200		1,374,129,832,241	1,286,666,428,487
I. Các khoản phải thu dài hạn :	210		76,845,621,247	62,845,621,247
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		76,845,621,247	62,845,621,247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	220		644,023,905,149	539,390,473,363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	2,526,981,734	3,106,895,739
- Nguyên giá	222		9,950,639,888	10,843,930,349
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,423,658,154)	(7,737,034,610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	43,371,129,102	43,961,077,356
- Nguyên giá	228		47,084,099,490	47,084,099,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,712,970,388)	(3,123,022,134)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	598,125,794,313	492,322,500,268
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	8	190,116,471,776	185,143,232,657

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241		234,698,386,330	224,224,251,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(44,581,914,554)	(39,081,019,309)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	250	9	<u>457,673,847,587</u>	<u>493,817,114,738</u>
1. Đầu tư vào công ty con	251		154,045,222,000	157,072,107,279
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58,313,359,436	58,230,309,000
3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	258		269,159,077,915	303,954,496,328
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(23,843,811,764)	(25,439,797,869)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	260		<u>5,469,986,482</u>	<u>5,469,986,482</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4,259,486,482	4,259,486,482
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,210,500,000	1,210,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	270		<u>1,495,679,116,323</u>	<u>1,392,957,868,900</u>
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	300		<u>845,466,779,479</u>	<u>738,251,609,891</u>
I. NỢ NGẮN HẠN :	310		<u>471,644,507,011</u>	<u>352,884,769,949</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	64,518,403,562	93,686,173,330
2. Phải trả cho người bán	312		3,413,370,009	10,232,605,647
3. Người mua trả tiền trước	313		109,868,463,999	34,993,474,130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	18,339,684,186	21,282,623,305
5. Phải trả công nhân viên	315		29,989,110,989	28,015,582,862
6. Chi phí phải trả	316	12	15,617,000,221	15,289,381,947
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	13	229,897,704,752	144,919,337,824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		769,293	4,465,590,904
II. NỢ DÀI HẠN :	330		<u>373,822,272,468</u>	<u>385,366,839,942</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	14	115,242,271,180	114,501,317,327
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	203,173,696,258	214,459,700,672
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	55,406,305,030	56,405,821,943
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	400		<u>650,212,336,844</u>	<u>654,706,259,009</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	410	18	<u>650,212,336,844</u>	<u>654,706,259,009</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249,955,730,000	249,955,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317,064,858,303	317,064,858,303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690,474,358)	(690,474,358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,469,151,903	12,469,151,903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,469,151,903	12,469,151,903

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		58,943,919,093	63,437,841,258
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	440		1,495,679,116,323	1,392,957,868,900

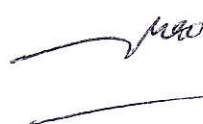
Tp HCM, 23/10/2013

Người lập



Ngô Văn Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THỊ THẢO



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĨNH THỌ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NĂM 2013

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2013	Quý 3/2012	09 tháng Năm 2013	09 tháng Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	15,282,823,067	20,493,281,054	46,685,259,999	72,833,392,635
2. Các khoản giảm trừ	02		20,877,500	35,794,370	61,831,500	76,193,420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15,261,945,567	20,457,486,684	46,623,428,499	72,757,199,215
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	6,574,466,640	7,534,879,554	22,050,081,327	35,563,113,574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,687,478,927	12,922,607,130	24,573,347,172	37,194,085,641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	15,154,348,762	8,583,246,118	30,354,746,218	33,706,444,420
7. Chi phí tài chính	22	V.22	7,828,669,480	13,365,811,309	22,089,853,960	64,998,119,952
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,941,290,257	15,265,797,645	18,372,890,756	56,234,459,829
8. Chi phí bán hàng	24		152,832,150	175,851,703	444,740,518	881,602,569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,016,372,464	4,695,775,391	19,300,228,521	16,929,062,375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		9,843,953,595	3,268,414,845	13,093,270,391	(11,908,254,835)
11. Thu nhập khác	31		255,127,787	18,733,556,077	10,805,341,574	69,330,038,888
12. Chi phí khác	32		47,748,706	160,000,201	867,309,093	1,876,010,951
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		207,379,081	18,573,555,876	9,938,032,481	67,454,027,937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,051,332,676	21,841,970,721	23,031,302,872	55,545,773,102
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			3,251,631,920	4,501,069,500	9,862,940,540	23,445,970,778
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	537,298,777	1,714,919,852	871,502,380
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,051,332,676	21,304,671,944	21,316,383,020	54,674,270,722
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp HCM, 23/10/2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

HOÀNG THỊ THẢO

NGUYỄN VINH THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/9/2013

Phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng 2013	09 tháng 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,031,302,872	55,545,773,102
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,665,298,542	6,949,832,259
- Các khoản dự phòng	03		1,465,967,946	(11,358,181,356)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,770,073,509)	(7,460,227,233)
- Chi phí lãi vay	06		18,372,890,756	56,234,459,829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39,765,386,607	99,911,656,601
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,459,732,105	(147,216,617,483)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29,366,851	9,900,968,400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		123,321,019,115	113,185,005,609
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		62,296,559	(1,397,457,544)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18,700,623,082)	(56,681,842,462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,028,714)	(871,502,380)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(875,400)	(18,292,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		151,934,274,041	16,811,918,201
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(116,610,318,045)	(34,010,524,704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,105,168,023)	(25,977,041,133)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		587,867,500	37,034,754,585
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,936,727,346	27,660,228,427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110,190,891,222)	4,707,417,175
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58,442,921,226	259,174,291,942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98,896,695,408)	(287,242,611,875)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,453,774,182)	(28,068,319,933)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,289,608,637	(6,548,984,557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,455,549,627	10,048,378,526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,745,158,264	3,499,393,969

Tp HCM, ngày 23/10/2013

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

HOÀNG THỊ THẢO

NGUYỄN VINH THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ô tô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn có hiệu lực tính đến ngày 30/9/2013.
- Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 30/9/2013.
- Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài Chính,

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2013	01/01/2013
Tiền mặt	866.343.447	843.102.398
Tiền gửi ngân hàng	4.878.814.817	3.612.447.229
Cộng	5.745.158.264	4.455.549.627

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	30/9/2013		01/01/2013	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
5	Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	-	-
6	Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	-	-
7	Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	691.126	6.772.500.000	-	-
8	Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	-	-
9	Cty CP TM Bến Thành (TSC)	182.129	3.289.960.000	-	-
10	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	87.000	638.100.000	-	-
	Cộng	6.751.015	93.043.236.000	3.190.000	54.800.000.000
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(44.981.954.051)		(41.920.000.000)
	Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		48.061.281.949		12.880.000.000

Từ quý III/2013, Công ty đã chuyển các cổ phiếu đầu tư dài hạn sang ngắn hạn, để chủ động, linh hoạt hơn trong việc thanh khoản, cắt giảm danh mục đầu tư.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	30/9/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	12.298.848.067	14.296.090.285
Trả trước cho người bán	37.037.591.520	20.750.113.731
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338)	15.422.517.641	49.709.633.450
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	64.758.957.228	84.755.837.466

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	30/9/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	10.006.799	17.925.295
Hàng hóa	67.245.937	88.694.292
Cộng	77.252.736	106.619.587

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Năm 2013	Năm 2012
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	3.035.438.188	2.778.049.058	10.843.930.349	11.376.771.945
+ Mua trong kỳ	-	332.889.636	-	332.889.636	-
+ Giảm trong kỳ	-	730.858.977	495.321.120	1.226.180.097	532.841.596
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	2.637.468.847	2.282.727.938	9.950.639.888	10.843.930.349
2, Giá trị hao mòn					

- Số dư đầu kỳ	3.295.094.225	2.074.530.029	2.367.410.356	7.737.034.610	7.461.781.014
+ Khấu hao trong kỳ	160.393.707	286.502.732	127.558.604	574.455.043	-
+ Thanh lý trong kỳ	-	392.510.379	495.321.120	887.831.499	275.253.596
- Số cuối kỳ	3.455.487.932	1.968.522.382	1.99.647.840	7.423.658.154	7.737.034.610
3, Giá trị còn lại					
- Tại 01/01	1.735.348.878	960.908.159	410.638.702	3.106.895.739	3.914.990.931
- Tại 30/9	1.574.955.171	668.946.465	283.080.098	2.526.981.734	3.106.895.739

- Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/9/2013 là 2.811.840.787 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tăng 332.889.636 đồng là nguyên giá của 13 laptop, 01 máy lạnh Daikin 2HP và thiết bị bảo vệ máy tính (Firewall Astaro – Red) được trang bị tại Văn phòng Công ty.
- Giá trị hao mòn tăng 574.455.043 đồng là số khấu hao trích trong 09 tháng năm 2013.
- Nguyên giá TSCĐ và giá trị hao mòn giảm 470.721.120 đồng là do thanh lý phương tiện vận tải.
- Nguyên giá TSCĐ và giá trị hao mòn giảm, chuyển từ TSCĐ sang công cụ dụng cụ theo thông tư 45/2013/TT-BTC lần lượt là 755.185.977 đồng và 417.110.379 đồng.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Năm 2013	Năm 2012
1. Nguyên giá				
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
- Số cuối kỳ				47.084.099.490
2. Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ	2.832.442.134	290.580.000	3.123.022.134	2.336.424.462
+ Tăng	480.980.754	108.967.500	589.948.254	786.597.672
- Số cuối kỳ	3.313.422.888	399.547.500	3.712.970.388	3.123.022.134
3. Giá trị còn lại				
- Tại 01/01	43.815.787.356	145.290.000	43.961.077.356	44.747.675.028
- Tại 30/9	43.334.806.602	36.322.500	43.371.129.102	43.961.077.356

- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 589.948.254 đồng là số khấu hao trích trong 09 tháng năm 2013.

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình / Dự án	01/01/2013	Tăng/(Giảm) trong kỳ	30/9/2013	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	8.915.140.103	1.759.600.932	10.674.741.035	Hoàn tất thi công tường vây, cọc nhồi xi măng; đang lựa chọn nhà thầu thi công phần thân, dự kiến quý 1/2014.
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	120.042.557.620	25.788.811.635	145.831.369.255	Đã nộp bổ sung quyền sử dụng đất. Hoàn tất thi công hạ tầng Khu dân cư – hệ thống hồ ga và cống thoát nước. Đã thu góp vốn đối với 31 nền khu nhà liên kế (thu gần 34 tỷ đồng); tiếp tục tiếp thị phần nền liên kế; hoàn tất việc xin cấp sổ nhà và dự kiến

				giao nền cho khách trong quý 4/2013.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	59.952.224.430	13.632.982.440	73.585.206.870	Mua bổ sung gần 3.000m ² đất; Nộp tiền chuyển đổi đất SXKD sang đất ở. Hoàn thành xây villa mẫu; thực hiện 50% khối lượng hạ tầng dự án. Hoàn thành thiết kế khách sạn và villa; Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	1.044.000	235.197.583	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phố Quang	23.061.225.305	256.253.383	23.317.478.688	Thực hiện xin chủ trương của UBND TPHCM về chuyển đổi công năng của dự án sang đất ở và thương mại dịch vụ. Tiếp tục đàm phán, hợp tác với Sài Gòn Ford khai thác trung tâm ô tô.
+ Dự án 66-68 NKKN	10.666.839.566	-	10.666.839.566	Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	198.442.326.757	5.118.193.307	203.560.520.064	Đang tiếp tục triển khai tìm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng	71.008.032.904	4.581.992.348	75.590.025.252	Hoàn thành đường giao thông nội bộ của dự án. Kết chuyển một phần sang BĐS đầu tư và đã chuyển nhượng 23 nền, trong tổng số 39 nền. Tiếp tục triển khai bán 16 nền và kêu gọi hợp tác đầu tư các khu đất còn lại.
+ Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng	-	54.664.416.000	54.664.416.000	Đã nộp tiền quyền sử dụng đất.
Cộng	492.322.500.268	105.803.294.045	598.125.794.313	

8. Bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Khoản mục	01/01/2013	Tăng/(Giảm) trong kỳ	30/9/2013
1, Nguyên giá	224.224.251.966	10.474.134.364	234.698.386.330
- Nhà	41.067.402.317		41.067.402.317
- Nhà và QSDĐ	174.892.659.894	10.110.498.000	185.003.157.894
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755	363.636.364	8.627.826.119
2, Giá trị hao mòn	39.081.019.309	5.500.895.245	44.581.914.554
- Nhà	19.490.935.134	1.400.776.137	20.891.711.271
- Nhà và QSDĐ	12.656.283.502	3.736.289.534	16.392.573.036
- T.bị P.vụ BĐS	6.933.800.673	363.829.574	7.297.630.247
3, Giá trị còn lại	185.143.232.657	4.973.239.119	190.116.471.776
- Nhà	21.576.467.183	(1.400.776.137)	20.175.691.046
- Nhà và QSDĐ	162.236.376.392	6.374.208.466	168.610.584.858
- T.bị P.vụ BĐS	1.330.389.082	(193.210)	1.330.195.872

- Nguyên giá BĐSĐT tăng là do tăng bổ sung giá trị QSDĐ của đất Nam Cần Thơ.
- Giá trị hao mòn BĐSĐT tăng 5.500.895.245 đồng là số khấu hao BĐSĐT đã trích trong 09 tháng năm 2013.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư tài chính dài hạn	30/9/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con (Dịch vụ Thương Mại)		154.045.222.000		157.072.107.279
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Ôtô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Ôtô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	33.312.000.000	-	33.312.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	5.600.000	56.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Ôtô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cty CP Ôtô Sông Hàn (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (SSC)	-	-	-	3.026.885.279
Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	2.295.000.000	-	2.295.000.000
Cty TNHH TMDVTH Savico – Mê Kông	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết (DVTM)		58.313.359.436		58.230.309.000
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Cty CP Dana (DANA FORD)	604.050	3.221.600.000	604.050	3.221.600.000
Cty CP Siêu xe	240.000	2.483.050.436	240.000	2.400.000.000
Cty CP Toyota Đồng Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	2.057.085	16.798.709.000
Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2.940.000.000	-	2.940.000.000
Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)		269.159.077.915		303.954.496.328
Đầu tư tài chính	-	-	3.429.212	37.605.136.000
Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại				
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	-	-	1.350.000	13.500.000.000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	-	-	650.760	8.042.676.000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	-	-	677.250	6.772.500.000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	-	-	600.000	6.000.000.000
Cty CP TM Bến Thành (TSC)	-	-	151.202	3.289.960.000
Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS⁽¹⁾		269.159.077.915		266.349.360.328
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(23.843.811.764)		(25.439.797.869)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		457.673.847.587		493.817.114.738

⁽¹⁾ Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	01/01/2013	Tăng/(Giảm) trong kỳ	30/9/2013	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	1.081.390.087	42.436.996.276	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thử Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giuộc	58.366.637.098	20.355.456	58.386.992.554	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	82.245.761.241	1.757.972.044	84.003.733.285	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Đang thực hiện chuyển công năng sang căn hộ bán.
Dự án 9 - 15 Lê Minh	792.176.070	-	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và

Xuân				Khahomex – chi phí đầu tư ban đầu.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	689.179.730	-	689.179.730	Đã ký các thỏa thuận 03 bên về hợp tác đầu tư trung tâm tiệc cưới tại dự án 1014B. Tiến hành chọn đơn vị tư vấn thiết kế và quản lý kinh doanh.
Dự án 115 – 117 Hồ Tùng Mậu (Cty TNHH Savico – Vinaland)	82.850.000.000	-	82.850.000.000	Thực hiện dự án cùng với Vinaland Ltd.Co. Dự án trong giai đoạn chuẩn bị khởi công.
Dự án KDL sinh thái Cần Giở	50.000.000	(50.000.000)	-	Dự án không thực hiện. Đã thu hồi tiền và thanh lý.
Cộng	266.349.360.328	2.809.717.587	269.159.077.915	

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/9/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	47.589.396.941	73.336.389.502
+ NH TMCP Phương Đông	-	47.000.000.000
+ NH Vietcombank TP,HCM	20.687.814.996	26.336.389.502
+ NH Indovina	26.901.581.945	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	16.929.006.621	20.349.783.828
+ NH Vietcombank TP,HCM	3.918.000.000	5.224.000.000
+ NH Sacombank	10.996.704.621	12.440.047.828
+ NH Eximbank	2.014.302.000	2.685.736.000
Cộng	64.518.403.562	93.686.173.330

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2013	01/01/2013
+ Thuế GTGT	33.898.770	23.473.508
+ Thuế TNDN	10.996.972.870	11.984.487.408
+ Thuế TNCN	1.250.736.286	1.376.725.865
+ Tiền thuê đất phải nộp NSNN	6.058.076.260	6.589.342.200
+ Thuế bổ sung	-	1.308.594.324
Cộng	18.339.684.186	21.282.623.305

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	30/9/2013	01/01/2013
Chi phí thuê	3.476.627.729	2.242.277.729
Chi phí kiểm toán BCTC	18.600.000	646.505.000
Chi phí lãi vay phải trả	3.734.626.892	4.062.359.218
Chi phí hoạt động kinh doanh	8.387.145.600	8.338.240.000
Cộng	15.617.000.221	15.289.381.947

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/9/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	438.750.393	442.274.289

Cổ tức phải trả	25.302.410.125	353.093.225
Các khoản phải trả khác	204.156.544.234	144.123.970.310
Cộng	229.897.704.752	144.919.337.824

14. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	26.098.400.000	27.098.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	43.148.564.324	40.663.177.064
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phố Quang	14.549.119.468	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	11.913.269.954	12.628.622.829
Cộng	115.242.271.180	114.501.317.327

15. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	30/9/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP,HCM	18.162.000.000	20.774.000.000
+ NH Sacombank	75.615.974.368	82.947.110.782
+ NH Eximbank	9.395.721.890	10.738.589.890
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	203.173.696.258	214.459.700.672

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	30/9/2013	01/01/2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.259.486.482	4.259.486.482
Cộng	4.259.486.482	4.259.486.482

17. Doanh thu chưa thực hiện:

	30/9/2013	01/01/2013
Dthu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ	54.798.333.313	55.713.333.316
Dthu nhận trước từ các MB khác (gồm TTTM Đà Nẵng)	607.971.717	692.488.627
Cộng	55.406.305.030	56.405.821.943

18. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	58.919.833.199	650.188.250.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	53.962.844.180	53.962.844.180
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(8.558.268.301)	(8.558.268.301)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.423.307.320)	(3.423.307.320)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	63.437.841.258	654.706.259.009
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	21.316.383.020	21.316.383.020
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(596.284.418)	(596.284.418)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(238.513.767)	(238.513.767)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	58.943.919.093	650.212.336.844

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	30/9/2013			01/01/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000	-	101.928.230.000	101.928.230.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...,)	148.027.500.000	148.027.500.000	-	148.027.500.000	148.027.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(690.474.358)	(690.474.358)	-
Cộng	566.330.113.945	566.330.113.945	-	566.330.113.945	566.330.113.945	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	24.975.507.000	37.463.260.500

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2013 ngày 05/4/2013 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2012 là 10% và kế hoạch cho năm 2013 là 12% trên mệnh giá.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	30/9/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
+ Cổ phiếu thường	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.975.507

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	30/9/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	12.469.151.903	12.469.151.903
Quỹ dự phòng tài chính	12.469.151.903	12.469.151.903

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: không phát sinh

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Quý III - 2013	Quý III - 2012
- Tổng doanh thu	15.282.823.067	20.493.281.054
- Các khoản giảm trừ (<i>VAT trực tiếp</i>)	20.877.500	35.794.370
- Doanh thu thuần	15.261.945.567	20.457.486.684

20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Quý III - 2013	Quý III - 2012
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	738.520.857	1.929.987.526
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.835.945.783	5.604.892.028
Cộng	6.574.466.640	7.534.879.554

21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Quý III - 2013	Quý III - 2012
Lãi tiền gửi	14.655.732	34.956.548
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.251.631.920	4.501.069.500
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	9.360.000.000	-
Thu nhập đầu tư tài chính khác	2.528.061.110	4.047.220.070
Cộng	15.154.348.762	8.583.246.118

22. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Quý III - 2013	Quý III - 2012
Chi phí lãi vay	5.941.290.257	15.265.797.645
Chi phí đầu tư tài chính	189.457.437	-
Chênh lệch tỷ giá	1.828.918.800	13.664
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(130.997.014)	(1.900.000.000)
Cộng	7.828.669.480	13.365.811.309

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý III - 2013	Quý III - 2012
- Chi phí mua hàng hóa	738.520.857	1.929.987.526
- Chi phí nhân công và nhân viên	4.287.115.834	3.138.703.427
- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.210.235.252	2.284.913.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.225.892.139	3.977.467.089
- Các chi phí khác	1.281.907.172	1.075.435.551
Cộng	12.743.671.254	12.406.506.648

24. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế:

Khoản mục	Quý III - 2013	Quý III - 2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.051.332.676	21.841.970.721
Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập không chịu thuế	3.251.631.920	4.501.069.500
- chuyển lỗ	6.799.700.756	15.191.706.699
Tổng thu nhập chịu thuế	-	2.149.195.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	537.298.777
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.051.332.676	21.304.671.944

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%, từ năm 2012.

25. Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý III - 2013	Quý III - 2012
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Công ty con	Phải thu tiền thuê mặt bằng (MB)	1.113.164.800	367.488.000
		Tiền thuê MB phát sinh trong kỳ	559.152.000	551.496.000
		Phải thu ứng trước tiền mua xe	1.500.000.000	1.500.000.000
		Lãi sử dụng vốn (SDV) phát sinh trong kỳ	82.033.333	1.446.916.667
		Phải thu khoản hỗ trợ tài chính (HTTC) và lãi SDV	3.191.938.888	250.250.000
		Cần trừ khoản HTTC và ứng trước mua xe	-	11.216.666.667
		Phải trả khoản ký quỹ thuê MB	166.520.000	147.832.000
		Chi phí Lãi sử dụng vốn	-	1.237.360.417
		Phải trả khoản HTTC và lãi SDV	-	104.527.778
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con	Phải thu tiền thuê kho, mặt bằng và hoa hồng đại lý (HHDL)	283.965.000	233.137.000

		Cấn trừ khoản HTTC và ứng trước mua xe	-	3.873.625.000
		Trả khoản Lãi SDV	-	35.729.167
		Phải thu ứng trước tiền mua xe	7.000.000.000	-
		Phải trả khoản HTTC	7.000.000.000	-
		Tiền thuê MB phát sinh trong kỳ	139.942.000	229.074.000
		Hoa hồng và điện, nước phát sinh trong kỳ	408.312.300	379.516.000
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô	Công ty con	Lãi sử dụng vốn phát sinh cấn trừ khoản tiền thuê MB	854.040.000	-
		Phải trả khoản HTTC và lãi SDV	48.424.427.972	36.802.972.222
		Phải trả khoản ký quỹ thuê MB	220.000.000	220.000.000
		Phải thu khoản thanh lý tài sản	22.000.000	-
		Tiền thuê MB phát sinh trong kỳ	854.040.000	884.040.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con	Doanh thu cho thuê MB nhận trước	54.798.333.313	56.018.333.317
		Thuê MB phát sinh trong kỳ	305.000.001	305.000.001
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con	Hỗ trợ tài chính cho công ty con	3.000.000.000	20.000.000.000
		Doanh thu lãi SDV phát sinh	2.303.361.111	2.174.879.792
		Thu lãi SDV từ Công ty con	3.000.000.000	-
		Phải thu khoản HTTC và lãi SDV	75.080.473.078	53.527.094.458
		Cấn trừ công nợ HTTC và LSDV	-	24.008.083.334
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	437.843.125	440.000.000
		Ứng trước mua xe	21.000.000.000	
		Nhận HTTC của công ty con	16.000.000.000	-
		Phải trả khoản HTTC	21.000.000.000	37.500.000.000
		Phải thu ứng trước mua xe	16.000.000.000	37.500.000.000
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	Công ty con	Hỗ trợ tài chính cho công ty con	-	600.000.000
		DT Lãi sử dụng vốn phát sinh	38.282.222	32.527.778
		Phải thu khoản HTTC và lãi SDV	1.438.282.222	1.035.780.556

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Công ty con	DT Lãi sử dụng vốn	104.384.444	-
		Công ty con trả gốc và lãi SDV	1.104.384.444	-
		Phải thu khoản HTTC	3.300.000.000	-
		Phải thu khoản ký quỹ thuê MB và ký quỹ phụ tùng	-	370.000.000
		Phải thu tiền hàng	-	5.456.531.610
Công ty TNHH DV Sài Gòn (SSC)	Công ty con	Công nợ phải trả	-	2.804.557.226
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Nhận Cổ tức 2012	2.057.085.000	-
		Nhận HTTC từ công ty LK	12.300.000.000	-
		Thanh toán HTTC cho công ty LK	12.300.000.000	-
		Chi phí LSDV phát sinh	237.116.667	138.256.792
		Trả lãi SDV cho công ty LK	210.450.000	302.585.112
		Cấn trừ khoản HTTC và cổ tức được chia	-	3.085.627.500
		Phải trả khoản HTTC và lãi SDV	6.592.291.667	86.436.706.846
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Thuê MB phát sinh trong kỳ	578.490.000	578.490.000
		Tiền điện phát sinh trong kỳ	240.574.678	137.843.117
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	HHĐL phát sinh trong kỳ	385.143.000	379.153.500
		Phải thu HHĐL	384.477.500	126.505.500
		Lợi nhuận được chia năm 2012	168.000.000	-
		HTTC cho công ty LK	500.000.000	-
		Phải thu HTTC cho cty LK	500.000.000	-

26. Giải trình chênh lệch quý III-2013 so với quý III-2012:

Chỉ tiêu	Quý III-2013	Quý III-2012	Chênh lệch	
			+/ -	%
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	15.261.945.567	20.457.486.684	(5.195.541.117)	(25,40)
Giá vốn hàng bán	6.574.466.640	7.534.879.554	(960.412.914)	(12,75)
Lợi nhuận gộp	8.687.478.927	12.922.607.130	(4.235.128.203)	(32,77)
Doanh thu tài chính	15.154.348.762	8.583.246.118	6.571.102.644	76,56
Chi phí tài chính	7.828.669.480	13.365.811.309	(5.537.141.829)	(41,43)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.016.372.464	4.695.775.391	1.320.597.073	28,12

Lợi nhuận khác	207.379.081	18.573.555.876	(18.366.176.795)	(98,88)
Lợi nhuận trước thuế	10.051.332.676	21.841.970.721	(11.790.638.045)	(53,98)
Thuế TNDN hiện hành	-	537.298.777	(537.298.777)	(100,00)
Lợi nhuận sau thuế	10.051.332.676	21.304.671.944	(11.253.339.268)	(52,82)

Doanh thu thuần, Giá vốn hàng bán và Lợi nhuận gộp đều giảm:

Chủ yếu do trong quý III-2012 có chuyển nhượng 03 nền tại dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng, trong quý III-2013 không phát sinh.

Doanh thu tài chính tăng - Lợi nhuận khác giảm:

Trong quý III-2013, hai chỉ tiêu trên tăng – giảm so với cùng kỳ năm 2012 là do thay đổi hạch toán liên quan đến khoản thu nhập phát sinh từ chuyển nhượng vốn tại liên doanh Savico – Vinaland. Điều kiện thỏa thuận chuyển nhượng được điều chỉnh – khoản hỗ trợ (hạch toán vào thu nhập khác trong quý III-2012) được điều chỉnh, tính vào giá chuyển nhượng (hạch toán vào thu nhập tài chính trong quý III-2013).

Chi phí tài chính giảm:

Chủ yếu do giảm chi phí lãi vay. Trong quý III-2013, dư nợ vay bình quân giảm khoảng 30%, cùng với sự sụt giảm lãi suất cho vay của các Ngân hàng, so với quý III-2012.

Chi phí quản lý tăng:

Do lợi nhuận trước thuế hợp nhất của quý III-2013 tăng so với cùng kỳ, nên các khoản mục chi phí quản lý được định mức (theo kế hoạch được Hội Đồng Quản Trị phê duyệt) gắn liền với lợi nhuận hợp nhất cũng tăng tương ứng.

Thuế TNDN hiện hành giảm:

Thuế TNDN trong quý III-2012 phát sinh từ việc chuyển nhượng 03 lô đất nền tại dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng, là thuế TNDN từ hoạt động bất động sản, được kê khai và nộp theo từng lần phát sinh. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường được tính toán chính xác khi quyết toán thuế TNDN hàng năm.

Lợi nhuận trước thuế và sau thuế giảm:

Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu làm tăng – giảm lợi nhuận nêu trên, đã làm cho lợi nhuận trước thuế và sau thuế quý III-2013 giảm tương ứng là 53,98% và 52,82% so với quý III-2012.

Tp. HCM, ngày 23/10/2013

Người Lập



Ngô Văn Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THỊ THẢO

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĨNH THỌ